

**CÔNG TY CỔ PHẦN
BÊ TÔNG BIÊN HÒA**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường 1A, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	9 – 30

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường 1A, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bê Tông Biên Hòa (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Văn Sơn	Chủ tịch
Bà Đinh Thị Bích Thủy	Thành viên
Ông Hồ Đình Cường	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Văn Sơn	Tổng Giám đốc
Bà Đinh Thị Bích Thủy	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường 1A, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, ngoại trừ các vấn đề được nêu trong báo cáo kiểm toán kèm theo, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

CAM KẾT CỦA CÁC CỔ ĐÔNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có khoản lỗ lũy kế vượt quá vốn chủ sở hữu với số tiền là 79.865.110.331 VND và tại ngày đó, nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn số tiền là 86.664.595.274 VND. Khả năng hoạt động liên tục của Công ty phụ thuộc hoạt động kinh doanh có lãi và việc tiếp tục tài trợ của các chủ đầu tư trong tương lai. Vào ngày lập báo cáo này không có lý do nào để Ban Tổng Giám đốc Công ty tin rằng các chủ đầu tư sẽ không tiếp tục tài trợ để Công ty có thể hoạt động liên tục trong tương lai. Do vậy, các báo cáo tài chính đính kèm vẫn được soạn thảo trên cơ sở giả định Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Văn Sơn
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 26 tháng 03 năm 2020

Số: 20.498/BCKT-RSMHCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BIÊN HÒA**

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bê Tông Biên Hòa (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 26 tháng 03 năm 2020 từ trang 05 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Chúng tôi đã không thể tham gia kiểm kê tiền mặt vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 với giá trị được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm là 2.374.606.839 VND do hạn chế từ phía Công ty. Với những tài liệu hiện có ở Công ty, chúng tôi cũng không thể kiểm tra được đúng đắn của số dư tiền mặt tại thời điểm trên bằng các thủ tục kiểm toán khác. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần điều chỉnh đối với số dư tiền mặt trong Bảng cân đối kế toán, lợi nhuận cho năm tài chính được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hay không.

Đến thời điểm phát hành báo cáo này, chúng tôi chưa nhận được thư xác nhận của khoản phải trả người bán ngắn hạn với số tiền là 7.804.387.176 VND. Bằng các thủ tục kiểm toán thay thế cũng không cung cấp cho chúng tôi đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp. Do đó chúng tôi không thể xác định liệu có cần điều chỉnh đối với số dư phải trả người bán ngắn hạn này hay không.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng có thể có của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bê Tông Biên Hòa tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh 2.5 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính, trong đó trình bày việc Công ty có khoản lỗ tích lũy đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 vượt vốn chủ sở hữu số tiền là 79.865.110.331 VND và tại ngày đó, nợ ngắn hạn của Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn số tiền là 86.664.595.274 VND. Những điều kiện này chỉ ra sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Ý kiến của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Bê Tông Biên Hòa cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ý kiến chấp nhận toàn phần có đoạn nhấn mạnh đối với báo cáo tài chính tại ngày 25 tháng 03 năm 2019.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Thị Hồng Loan
Phó Tổng giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
 0425-2018-026-1

Lý Trung Thành
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
 2822-2020-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
 TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2020

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.830.818.776	61.551.461.690
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.966.887.725	1.853.858.205
1. Tiền	111	4.1	2.966.887.725	1.853.858.205
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.863.931.051	29.547.860.475
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	26.911.294.686	53.831.595.956
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	475.163.370	783.135.870
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	4.942.412.128	6.243.721.226
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.5	(30.464.939.133)	(31.310.592.577)
III. Hàng tồn kho	140		-	28.400.799.289
1. Hàng tồn kho	141		-	29.587.495.453
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(1.186.696.164)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	1.748.943.721
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	655.420.945
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	1.093.522.776
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		58.580.118.871	64.966.689.538
I. Tài sản cố định	220		41.524.924.967	47.328.186.223
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.6	41.513.313.867	47.303.908.451
Nguyên giá	222		109.833.862.437	109.833.862.437
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(68.320.548.570)	(62.529.953.986)
2. Tài sản cố định vô hình	227		11.611.100	24.277.772
Nguyên giá	228		38.000.000	38.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(26.388.900)	(13.722.228)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	133.486.700
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	133.486.700
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		680.000.000	680.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(680.000.000)	(680.000.000)
III. Tài sản dài hạn khác	260		17.055.193.904	17.505.016.615
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.7	17.055.193.904	17.505.016.615
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		63.410.937.647	126.518.151.228

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường 1A, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		143.276.047.978	206.526.750.833
I. Nợ ngắn hạn	310		91.495.414.050	154.471.016.905
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.8	67.550.920.746	119.055.129.897
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.9	18.355.669.241	374.220.856
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.10	378.622.874	4.895.346.818
4. Phải trả người lao động	314		-	3.576.457.777
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.11	1.364.602.103	1.953.021.504
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.12	798.672.703	4.461.325.273
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.13	3.046.303.570	20.154.891.967
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		622.813	622.813
II. Nợ dài hạn	330		51.780.633.928	52.055.733.928
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	4.11	16.997.549.516	17.148.049.516
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.13	34.783.084.412	34.907.684.412
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(79.865.110.331)	(80.008.599.605)
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.14	(79.865.110.331)	(80.008.599.605)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		45.000.000.000	45.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		45.000.000.000	45.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.609.818.000	1.609.818.000
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		11.813.015	11.813.015
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(126.486.741.346)	(126.630.230.620)
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		(126.630.230.620)	(113.002.856.613)
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		143.489.274	(13.627.374.007)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		63.410.937.647	126.518.151.228



Nguyễn Văn Sơn
Tổng Giám đốc
 Đồng Nai, ngày 26 tháng 03 năm 2020

Nguyễn Văn Tuyền
Kế toán trưởng

Nguyễn Quang Thái
Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường 1A, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Mẫu số B 02 – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	41.084.911.440	146.156.743.242
2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		41.084.911.440	146.156.743.242
3. Giá vốn hàng bán	11	5.2	36.596.574.764	141.479.943.005
4. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		4.488.336.676	4.676.800.237
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.139.044	5.013.132
6. Chi phí tài chính	22	5.3	4.918.968.205	4.253.303.522
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		3.635.825.488	4.253.303.522
7. Chi phí bán hàng	25		-	311.523.159
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.4	(398.124.184)	13.440.750.712
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(31.368.301)	(13.323.764.024)
10. Thu nhập khác	31		363.714.097	613.502.677
11. Chi phí khác	32		188.856.522	917.112.660
12. Lợi nhuận khác	40		174.857.575	(303.609.983)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		143.489.274	(13.627.374.007)
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		143.489.274	(13.627.374.007)
15. Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	4.14.4	32	(3.028)
16. Lãi/(Lỗ) suy giảm trên cổ phiếu	71	4.14.5	32	(3.028)



Nguyễn Văn Sơn
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 26 tháng 03 năm 2020

Nguyễn Văn Tuyên
Kê toán trưởng

Nguyễn Quang Thái
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2019	Năm 2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		143.489.274	(13.627.374.007)
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.5	5.803.261.256	5.125.030.534
Các khoản dự phòng	03		(2.032.349.608)	2.974.385.340
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.139.044)	(167.315.175)
Chi phí lãi vay	06	5.3	3.635.825.488	4.253.303.522
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		7.549.087.366	(1.441.969.786)
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		29.623.105.644	49.938.693.033
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		29.587.495.453	(18.163.660.403)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(46.017.514.458)	(15.882.189.080)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		1.238.730.356	469.567.099
Tiền lãi vay đã trả	14		(3.635.825.488)	(4.258.434.967)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		18.345.078.873	10.662.005.896
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(7.032.857.885)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	209.287.273
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.139.044	5.013.132
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.139.044	(6.818.557.480)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	4.109.494.646	37.902.047.913
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(21.342.683.043)	(40.209.445.762)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(17.233.188.397)	(2.307.397.849)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50		1.113.029.520	1.536.050.567
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4.1	1.853.858.205	317.807.638
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70	4.1	2.966.887.725	1.853.858.205



Nguyễn Văn Sơn
Tổng Giám đốc
Đồng Nai, ngày 26 tháng 03 năm 2020

Nguyễn Văn Tuyên
Kế toán trưởng

Nguyễn Quang Thái
Người lập

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bê Tông Biên Hòa (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600449180 ngày 07 tháng 05 năm 2001 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Đồng Nai cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 20 tháng 09 năm 2018.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 45.000.000.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia/ Quốc tịch	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công Ty Xây Dựng Số 1 - CTCP	Việt Nam	18.412.820.000	40,92	18.412.820.000	40,92
Các cổ đông khác	Việt Nam	26.587.180.000	59,08	26.587.180.000	59,08
Cộng		45.000.000.000	100	45.000.000.000	100

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Đường 1A, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 3 (31/12/2018: 3).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và xây dựng.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất cấu kiện bê tông và bê tông thương phẩm;
- Sản xuất cấu kiện kim loại phục vụ xây dựng;
- Xây dựng công trình công nghiệp, nhà ở.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

2.5. Giả định hoạt động liên tục

Công ty có khoản lỗ lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 vượt quá vốn điều lệ với số tiền là 79.865.110.331 VND và có nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 86.664.595.274 VND. Khả năng hoạt động liên tục của Công ty phụ thuộc vào các hoạt động có lãi trong tương lai và việc tiếp tục tài trợ của các chủ đầu tư. Vào ngày phát hành báo cáo tài chính năm 2019 không có lý do gì để Tổng Giám đốc Công ty tin rằng các chủ đầu tư sẽ không tiếp tục tài trợ cho hoạt động của Công ty trong tương lai. Do vậy, các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 vẫn được soạn thảo trên cơ sở Công ty tiếp tục hoạt động liên tục.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Ngoại tệ

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam;
- Các loại tỷ giá áp dụng trong giao dịch khác là tỷ giá mua ngoại tệ/ tỷ giá bán ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.4. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phân ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, đối với các khoản đầu tư khác không phải là đầu tư chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước và không phải là chứng khoán tự do mua bán trên thị trường, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác được trích lập khi có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của doanh nghiệp với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính nhưng tối đa bằng giá trị đầu tư thực tế đang hạch toán trên sổ kế toán.

3.5. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản nợ phải thu không cao hơn giá trị có thể thu hồi được.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được với mức trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị hàng tồn kho không cao hơn giá thị trường.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

▪ Nhà cửa, vật, kiến trúc	3 – 50 năm
▪ Máy móc, thiết bị	3 – 20 năm
▪ Phương tiện vận tải	10 – 15 năm
▪ Tài sản khác	10 – 30 năm

3.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

3.9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến tiền thuê đất trả trước. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

3.10. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.11. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai chủ yếu liên quan đến lãi vay trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa thanh toán để được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.12. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông hằng năm.

3.13. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

3.14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ; giá vốn trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

3.15. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu là đi vay vốn.

3.16. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; khoản lập dự phòng/(hoàn nhập) phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài.

3.17. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế suất 10%.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường 1A, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**3.19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.20. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.21. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Tiền mặt	2.374.606.839	1.332.658.588
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	592.280.886	521.199.617
Cộng	2.966.887.725	1.853.858.205

4.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Công ty Cổ Phần Đầu tư Xây dựng HUD 102	3.932.001.000	3.932.001.000
Công ty Xây dựng Công trình Đường Thủy 2	1.139.575.699	1.139.575.699
Công ty TNHH Đầu Tư Bất Động Sản Sài Gòn	2.385.670.000	2.385.670.000
Các khách hàng khác	19.454.047.987	25.070.772.388
Cộng	26.911.294.686	53.831.595.956

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường 1A, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Công ty TNHH Tiến Nam Phát	104.500.000	104.500.000
Công ty CP Thiết bị Điện Phong	143.800.000	143.800.000
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật điện Nguyễn Vũ	-	307.972.500
Văn phòng Luật sư Lê Quang Y	75.300.000	75.300.000
Công ty TNHH TM & XD nền móng Hùng Kiến Gia	60.000.000	60.000.000
Các nhà cung cấp khác	91.563.370	91.563.370
Cộng	475.163.370	783.135.870

4.4. Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Tạm ứng	1.278.138.497	1.221.340.530
Phải thu kỳ quỹ ký cược	27.380.000	32.641.993
Các khoản phải thu khác	3.636.893.631	4.989.738.703
Cộng	4.942.412.128	6.243.721.226

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường 1A, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.5. Nợ xấu**

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, trả trước cho người bán, phải thu khác theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2019 VND			Tại ngày 01/01/2019 VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Nợ phải thu:						
Công ty CP Đầu tư Xây dựng HUD 102	3.932.001.000	-	Trên 3 năm	3.932.001.000	-	Trên 3 năm
Công ty Xây dựng Công trình Đường thủy 2	1.139.575.699	-	Trên 3 năm	1.139.575.699	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH XD Đồng Nhân	534.190.757	-	Trên 3 năm	534.190.757	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Kiến trúc XD Tân Kiến Giang	645.542.943	-	Trên 3 năm	645.542.943	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH XD DV Lê Phúc Vinh	527.322.735	-	Trên 3 năm	527.322.735	-	Trên 3 năm
Công ty CP Đầu tư Xây dựng số 5	544.750.000	-	Trên 3 năm	544.750.000	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Đầu tư Kinh Bang	754.410.657	-	Trên 3 năm	754.410.657	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH ĐT XD Quang Thọ	903.883.119	-	Trên 3 năm	903.883.119	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH XD Tâm Cao Việt	999.972.499	-	Trên 3 năm	1.128.172.499	-	Trên 3 năm
Công ty CP SX TM XD Miền Đông	519.260.000	363.482.000	Trên 6 tháng	-	-	-
Công ty TNHH ĐT BĐS Sài Gòn	2.385.670.000	-	Trên 3 năm	2.385.670.000	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH XD Liên Thạch	923.459.280	-	Trên 3 năm	923.459.280	-	Trên 3 năm
Công ty CP Xây dựng 14-9	794.351.814	-	Trên 3 năm	1.494.351.814	-	Trên 3 năm
Các khách hàng khác	12.306.904.183	560.858.363	Trên 3 năm	12.186.205.972	281.317.667	Trên 3 năm
Cộng	26.911.294.686	924.340.363		27.099.536.475	281.317.667	

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường 1A, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2019
VND

Tại ngày 01/01/2019
VND

	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Trả trước cho người bán:						
Công ty TNHH Tiến Nam Phát	104.500.000	-	Trên 3 năm	104.500.000	-	Trên 3 năm
VP Luật sư Lê Quang Y	75.300.000	-	Trên 3 năm	75.300.000	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH TM & XD nền móng Hùng Kiến Gia	60.000.000	-	Trên 3 năm	60.000.000	-	Trên 3 năm
Công ty CP Thiết bị Điện Phong	143.800.000	-	Trên 3 năm	143.800.000	-	Trên 3 năm
Các nhà cung cấp khác	59.229.180	-	Trên 3 năm	59.229.180	-	Trên 3 năm
Cộng	442.829.180	-		442.829.180	-	
Phải thu khác:						
Nguyễn Minh Huy	2.238.770.593	-	Trên 3 năm	2.258.770.593	-	Trên 3 năm
Phạm Thanh Phong	366.844.400	-	Trên 3 năm	366.844.400	-	Trên 3 năm
Lương Văn Sơn	372.722.600	-	Trên 3 năm	372.722.600	-	Trên 3 năm
Các đối tượng khác	1.056.818.037	-	Trên 3 năm	1.051.206.996	-	Trên 3 năm
Cộng	4.035.155.630	-		4.049.544.589	-	
Tổng cộng	31.389.279.496	924.340.363		31.591.910.244	281.317.667	

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN BÉ TÔNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường 1A, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình****Khoản mục**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2019	31.246.508.897	66.779.013.814	11.020.242.329	788.097.397	109.833.862.437
Tại ngày 31/12/2019	31.246.508.897	66.779.013.814	11.020.242.329	788.097.397	109.833.862.437
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2019	13.909.308.609	37.565.186.307	10.438.877.967	616.581.103	62.529.953.986
Khấu hao trong năm	1.373.902.910	4.344.055.443	45.768.714	26.867.517	5.790.594.584
Tại ngày 31/12/2019	15.283.211.519	41.909.241.750	10.484.646.681	643.448.620	68.320.548.570

Giá trị còn lại

Tại ngày 01/01/2019

Tại ngày 31/12/2019

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình là 14.563.440.184 VND đã được dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm mục 4.13.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 28.362.562.160 VND.

4.7. Chi phí trả trước dài hạn

Là tiền thuê đất nhà máy Long An chờ phân bổ.

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường 1A, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.8. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho các bên liên quan – Xem thêm mục 8	15.062.857.933	15.062.857.933	59.807.790.209	59.807.790.209
Phải trả người bán				
Công ty TNHH Thành Lợi	13.175.030.032	13.175.030.032	13.175.030.032	13.175.030.032
Công ty TNHH TM Phương Nga	5.431.439.147	5.431.439.147	5.431.439.147	5.431.439.147
Công ty CP Kiểm Định Xây dựng Trọng Tín	4.565.732.000	4.565.732.000	4.929.602.000	4.929.602.000
Phải trả cho các đối tượng khác	29.315.861.634	29.315.861.634	35.711.268.509	35.711.268.509
Cộng	67.550.920.746	67.550.920.746	119.055.129.897	119.055.129.897

4.9. Người mua trả trước ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Người mua trả trước là bên liên quan – Xem thêm mục 8	17.061.088.442	-	-	-
Người mua trả trước:				
Công ty TNHH XD VT Hoàng Bình Minh	1.000.000.000	-	374.220.856	-
Các khách hàng khác	294.580.799	-	-	-
Cộng	18.355.669.241	374.220.856	374.220.856	374.220.856



CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường 1A, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Tại ngày 31/12/2019		Trong năm		Tại ngày 01/01/2019	
	Phải thu	Phải nộp	Đã nộp	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	45.899.595	6.186.987.409	4.324.169.283	-	1.908.717.721
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	326.396.916	-	-	-	326.396.916
Thuế thu nhập cá nhân	-	69.231	189.706.710	131.295.456	-	58.480.485
Các khoản phí, lệ phí	-	6.257.132	2.608.851.696	13.357.132	-	2.601.751.696
Cộng	-	378.622.874	8.985.545.815	4.468.821.871	-	4.895.346.818

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường 1A, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.11. Chi phí phải trả**

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Ngắn hạn:		
Lãi vay	644.680.593	908.205.572
Trợ cấp thôi việc	719.921.510	885.101.408
Trích trước chi phí khác	-	159.714.524
Cộng	1.364.602.103	1.953.021.504
Dài hạn:		
Lãi vay	16.997.549.516	17.148.049.516

4.12. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Phải trả bên liên quan – Xem thêm mục 8	759.384.763	647.927.595
Kinh phí công đoàn	-	379.618.273
Bảo hiểm xã hội	-	3.161.462.770
Bảo hiểm y tế	-	24.647.639
Bảo hiểm thất nghiệp	-	98.071.931
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	8.233.440	8.233.440
Các khoản phải trả, phải nộp khác	31.054.500	141.363.625
Cộng	798.672.703	4.461.325.273

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường 1A, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.13. Vay và nợ thuê tài chính**

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn:						
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – CN Biên Hòa	-	-	18.973.128.972	4.109.494.646	14.863.634.326	14.863.634.326
Ngân hàng VID Public – CN Bình Dương [*]	136.303.570	136.303.570	1.414.954.071	-	-	1.551.257.641
Tổng Công ty Xây dựng Số 1 – CTCP [**]	1.150.000.000	1.150.000.000	-	-	1.150.000.000	1.150.000.000
Vay cá nhân [***]	1.760.000.000	1.760.000.000	830.000.000	-	2.590.000.000	2.590.000.000
Cộng	3.046.303.570	3.046.303.570	21.218.083.043	4.109.494.646	20.154.891.967	20.154.891.967
Dài hạn:						
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – CN Biên Hòa	-	-	124.600.000	-	124.600.000	124.600.000
Ngân hàng VID Public – CN Bình Dương [*]	34.783.084.412	34.783.084.412	-	-	34.783.084.412	34.783.084.412
Cộng	34.783.084.412	34.783.084.412	124.600.000	-	34.907.684.412	34.907.684.412
Tổng cộng	37.829.387.982	37.829.387.982	21.342.683.043	4.109.494.646	55.062.576.379	55.062.576.379

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường 1A, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

[*] Khoản vay dài hạn và dài hạn đến hạn trả từ Ngân hàng VID Public – CN Bình Dương là khoản vay được ngân hàng tái phân loại từ khoản vay dài hạn theo phụ lục hợp đồng số BDG/SLO/05/2017-AH ngày 12 tháng 05 năm 2017. Khoản vay dài hạn này có thời hạn 16 năm và lãi suất từ 7%-8%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất tại Khu công nghiệp Nhứt Chánh, xã Nhứt Chánh, huyện Bến Lức, tỉnh Long An và một số tài sản có định hữu hình với giá trị còn lại là 14.563.440.184 VND – Xem thêm mục 4.6.

[**] Khoản vay tại Tổng Công ty Xây Dựng Số 1 – CTCP có lãi suất 0.83%/tháng và không có thế chấp – Xem thêm mục 8.

[***] Chi tiết các khoản vay cá nhân:

	Tại ngày 31/12/2019		Trong năm		Tại ngày 01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ông Nguyễn Văn Tuyên	1.500.000.000	1.500.000.000	-	-	1.500.000.000	1.500.000.000
Ông Đào Văn Sơn	260.000.000	260.000.000	-	-	260.000.000	260.000.000
Ông Tạ Quang Thanh	-	-	830.000.000	-	830.000.000	830.000.000
Cộng	1.760.000.000	1.760.000.000	830.000.000	-	2.590.000.000	2.590.000.000

Các khoản vay cá nhân có lãi suất 9.5%/năm với thời hạn dưới 1 năm và không có thế chấp.

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN BÉ TÔNG BIỂN HÒA

Địa chỉ: Đường 1A, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

4.14. Vốn chủ sở hữu**4.14.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Các quỹ VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	
Tại ngày 01/01/2018	45.000.000.000	1.609.818.000	11.813.015	(56.589.923.182)	(9.968.292.167)
Chuyển lỗ lũy kế đến 01/01/2018 của công ty TNHH MTV An Hòa – BCC khi sáp nhập vào Lỗ trong năm trước	-	-	-	(56.412.933.431) (13.627.374.007)	(56.412.933.431) (13.627.374.007)
Tại ngày 01/01/2019	45.000.000.000	1.609.818.000	11.813.015	(126.630.230.620) 143.489.274	(80.008.599.605) 143.489.274
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2019	45.000.000.000	1.609.818.000	11.813.015	(126.486.741.346)	(79.865.110.331)

4.14.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Tổng Công ty Xây Dựng Số 1 – CTCP	18.412.820.000	18.412.820.000
Vốn góp của các đối tượng khác	26.587.180.000	26.587.180.000
Cộng	45.000.000.000	45.000.000.000

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường 1A, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.14.3. Cổ phiếu**

	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	4.500.000	4.500.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	4.500.000	4.500.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	4.500.000	4.500.000

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

4.14.4. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi / (Lỗ) sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	143.489.274	(13.627.374.007)
Số cổ phần lưu hành bình quân trong năm	4.500.000	4.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	(3.028)

4.14.5. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi / (Lỗ) để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	143.489.274	(13.627.374.007)
Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	4.500.000	4.500.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	32	(3.028)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu bán hàng hóa	28.399.753.840	244.654.054
Doanh thu bán thành phẩm	-	129.513.134.126
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	12.685.157.600	16.398.955.062
Cộng	41.084.911.440	146.156.743.242

Trong đó, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan – Xem thêm mục 8

	41.084.911.440	71.443.809.832
--	----------------	----------------

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường 1A, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.2. Giá vốn hàng bán**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	79.175.834
Giá vốn của thành phẩm đã bán	29.587.495.453	126.653.327.810
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	7.009.079.311	13.560.743.197
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	1.186.696.164
Cộng	<u>36.596.574.764</u>	<u>141.479.943.005</u>

5.3. Chi phí tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền vay	3.635.825.488	4.253.303.522
Chi phí tài chính khác	1.283.142.717	-
Cộng	<u>4.918.968.205</u>	<u>4.253.303.522</u>

5.4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân viên	206.026.200	5.685.317.529
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	818.151.618
Trích lập / (Hoàn nhập) dự phòng nợ khó đòi	(845.653.444)	1.787.689.176
Chi phí dịch vụ mua ngoài	134.833.827	1.819.633.860
Chi phí bằng tiền khác	106.669.233	3.329.958.529
Cộng	<u>(398.124.184)</u>	<u>13.440.750.712</u>

5.5. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	29.587.495.453	112.122.621.134
Chi phí nhân công	206.026.200	22.915.142.982
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.803.261.256	5.125.030.534
Chi phí dự phòng	(845.653.444)	1.976.747.403
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.340.651.882	15.178.760.682
Chi phí bằng tiền khác	106.669.233	6.333.152.663
Cộng	<u>36.198.450.580</u>	<u>163.651.455.398</u>

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường 1A, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ****6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	4.109.494.646	37.902.047.913

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(21.342.683.043)	(40.209.445.762)

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là bán các sản phẩm từ bê tông, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý do Công ty chỉ hoạt động ở Việt Nam.

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**Danh sách các bên liên quan**

- Tổng Công ty Xây Dựng Số 1 – CTCP
- Công ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Số 1 – Mê Kông
- Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Mối quan hệ

Công ty liên kết
 Công ty cùng người đại diện pháp luật
 Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Phải trả người bán ngắn hạn:		
Tổng công ty xây dựng số 1 – CTCP	9.903.474.812	10.029.912.212
Công ty CP Đầu tư Xây dựng số 1 Mê Kông	5.159.383.121	49.777.877.996
Cộng – Xem thêm mục 4.8	15.062.857.933	59.807.790.209
	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Người mua trả tiền trước:		
Công ty CP Đầu tư Xây dựng số 1 Mê Kông	17.045.932.938	-
Tổng công ty Xây Dựng Số 1 – CTCP	15.155.504	-
Cộng – Xem thêm mục 4.9	17.061.088.442	-

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường 1A, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Phải trả ngắn hạn khác:		
Công ty CP Đầu tư Xây dựng số 1 Mê Kông	121.903.623	10.446.455
Tổng công ty Xây Dựng Số 1 - CTCP	637.481.140	637.481.140
Cộng – Xem thêm mục 4.12	759.384.763	647.927.595
	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Vay ngắn hạn – Xem thêm mục 4.13:		
Tổng công ty Xây Dựng Số 1 - CTCP	1.150.000.000	1.150.000.000
Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:		
	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ:		
Công ty CP Đầu tư Xây dựng số 1 Mê Kông	41.084.911.440	71.051.362.979
Tổng công ty Xây Dựng Số 1 - CTCP	-	392.446.853
Cộng – Xem thêm mục 5.1	41.084.911.440	71.443.809.832
	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí lãi vay:		
Tổng công ty Xây Dựng Số 1 – CTCP	57.270.000	140.947.833

9. CAM KẾT THEO CÁC HỢP ĐỒNG THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Các hợp đồng thuê có kỳ hạn trung bình là 1 năm, với tiền thuê cố định mỗi kỳ:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí thuê hoạt động ghi nhận trong năm	971.722.259	521.042.756

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BIÊN HÒA


Địa chỉ: Đường 1A, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.




Nguyễn Văn Sơn
Tổng Giám đốc
Đồng Nai, ngày 26 tháng 03 năm 2020


Nguyễn Văn Tuyền
Kê toán trưởng


Nguyễn Quang Thái
Người lập